

NGHỊ QUYẾT

**Quy định Chính sách khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm
lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHOÁ IX, NHIỆM KỲ 2016 - 2021, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của
Chính phủ về khuyến công;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của
Chính phủ về quản lý phát triển cụm công nghiệp; Nghị định số 66/2020/NĐ-CP
ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;*

*Xét Tờ trình số 7634/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân thành phố về ban hành Nghị quyết Quy định chính sách khuyến công và
phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà
Nẵng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân và ý kiến
thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách khuyến
công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn
thành phố Đà Nẵng.**

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc quy định chính sách khuyến công trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện các nội dung chính sách của Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật và lập dự toán ngân sách hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách của thành phố để thực hiện chính sách. Trong trường hợp có sự thay đổi, điều chỉnh về trình tự, thủ tục thực hiện và nội dung chính sách, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VP Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc của Thành ủy;
- Đại biểu HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, Huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam các quận, huyện; HĐND, UBND phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Lương Nguyễn Minh Triết



QUY ĐỊNH

Chính sách khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 324/2020/NQ-HĐND

ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về một số chính sách và trình tự, thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khuyến công địa phương và sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng để khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tham gia phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; sản xuất các sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch; áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

2. Các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này thực hiện theo các chính sách quy định hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng bao gồm:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh thành lập theo quy định của pháp luật có trụ sở đăng ký kinh doanh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và có hoạt động đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại địa bàn các xã thuộc huyện Hòa Vang; các phường trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, gồm: phường Hòa Hải và Hòa Quý thuộc quận Ngũ Hành Sơn; phường Hòa Hiệp Nam, Hòa Hiệp Bắc và Hòa Khánh Nam thuộc quận Liên Chiểu; các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh thuộc các làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác thuộc lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Các doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, các cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

4. Các doanh nghiệp/cơ sở đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

5. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận/huyện, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công; phát triển sản xuất các sản phẩm lưu niệm thành phố Đà Nẵng theo Nghị quyết này.

6. Chủ đầu tư (doanh nghiệp, hợp tác xã,...) xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Chương trình khuyến công địa phương là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công trên địa bàn thành phố trong từng giai đoạn (thường là 05 năm) được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động tại địa phương.

2. Kế hoạch khuyến công địa phương là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công địa phương trong từng giai đoạn, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được.

3. Đề án khuyến công địa phương là đề án do Sở Công thương quản lý, tổ chức thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương để triển khai các hoạt động khuyến công địa phương và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch theo kế hoạch do Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

4. Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là sản phẩm do các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; về sử dụng nguồn nguyên liệu; giải quyết việc làm cho người lao động và đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

6. Dịch vụ khuyến công là các dịch vụ cần triển khai để thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4, Nghị định 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công.

7. Sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch là sản phẩm hoàn chỉnh, được sản xuất tại thành phố Đà Nẵng và đảm bảo các điều kiện sau:

a) Thể hiện tính đặc trưng, riêng biệt của thành phố Đà Nẵng (sông, núi, biển,...).

b) Có tính độc đáo, sáng tạo, giá trị mỹ thuật.

c) Được làm từ các chất liệu bảo đảm an toàn cho sức khỏe con người.

8. Cụm công nghiệp là nơi sản xuất, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được đầu tư xây dựng nhằm thu hút, di dời các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh vào đầu tư sản xuất kinh doanh.

Cụm công nghiệp có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 10 ha. Riêng đối với cụm công nghiệp làng nghề có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 5 ha.

9. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp là doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

10. Đơn vị thực hiện đề án là các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp lập đề án khuyến công và tổ chức thực hiện đề án theo kế hoạch khuyến công địa phương hằng năm.

11. Đơn vị thụ hưởng là tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai đề án khuyến công.

Điều 4. Ngành nghề được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Quy định này đầu tư sản xuất vào các ngành, nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công và phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch theo các điều kiện được quy định tại Điều 7 Quy định này, bao gồm:

- a) Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và chế biến thực phẩm;
- b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu;
- c) Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung sử dụng công nghệ nung bằng lò nung thủ công, lò thủ công cải tiến, lò vòng gây ô nhiễm môi trường);
- d) Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp;
- đ) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học; sản xuất, gia công chi tiết bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ;
- e) Sản xuất các sản phẩm lưu niệm gắn với phát triển du lịch; sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, thân thiện với môi trường;
- g) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp.

2. Các ngành nghề và sản phẩm ưu tiên như sau:

- a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản;
- b) Công nghiệp hỗ trợ;

- c) Công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn;
- d) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp;
- đ) Các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đã được cấp giấy chứng nhận;
- e) Các sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch;
- g) Các sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu.

Điều 5. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công

1. Ngân sách nhà nước bố trí hàng năm cho các sở, ngành, địa phương có liên quan theo phân cấp.
2. Nguồn kinh phí lồng ghép các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan.
3. Nguồn viện trợ, tài trợ, huy động vốn góp của các tổ chức, đơn vị, cá nhân trong và ngoài nước.
4. Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc sử dụng kinh phí

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân thành phố quản lý và tổ chức thực hiện trên địa bàn, phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch của thành phố.
2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu (nếu đủ điều kiện) theo quy định hiện hành.

Điều 7. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương phải đảm bảo các điều kiện như sau:

1. Nội dung đề nghị hỗ trợ phù hợp với quy định tại Chương II và ngành nghề hỗ trợ phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 4 Chương I của Quy định này.
2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có nội dung phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của thành phố; phù hợp với Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn.
3. Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án có đăng ký kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương, phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).
4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công, phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Chương II

NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ

Điều 8. Hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Chi đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động.

b) Đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn.

Mức hỗ trợ 100% tổng chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/khóa đào tạo.

Điều 9. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho các cơ sở công nghiệp nông thôn, các cơ sở sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch; nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% chi phí tổ chức tập huấn, hội thảo, diễn đàn để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 60 triệu đồng/hội thảo.

b) Hỗ trợ 100% chi phí tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, sản xuất sản phẩm lưu niệm. Tổng mức hỗ trợ không quá 350 triệu đồng/hội thi.

Điều 10. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/mô hình.

b) Hỗ trợ 100% chi phí xây dựng mô hình của các cơ sở công nghiệp nông

thôn, các cơ sở sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch, các doanh nghiệp/cơ sở đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các cụm công nghiệp đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Tổng mức hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/mô hình.

Điều 11. Hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Tổng mức không quá 300 triệu đồng/mô hình.

b) Hỗ trợ 50% chi phí tư vấn đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở công nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính - Bộ Công Thương về chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

Điều 12. Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 50% chi phí ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

b) Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ không quá 450 triệu đồng/cơ sở.

Điều 13. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ, chuyên ngành du lịch, quà tặng, sản phẩm làng nghề tại thành phố Đà Nẵng

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng cho các cơ sở tham gia hội chợ.

Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/đơn vị tham gia đối với hội chợ triển lãm định hướng xuất khẩu và không quá 08 triệu đồng/đơn vị tham gia đối với hội chợ triển lãm khác; nhưng tối đa không quá 02 lần tham gia/năm và không quá 05 năm/đơn vị.

b) Miễn thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn thành phố Đà Nẵng để quảng bá, tuyên truyền về hội chợ trên băng rôn, phướn treo tại khu vực tổ chức hội chợ triển lãm và các tuyến đường trên địa bàn thành phố. Số lượng tối đa không quá 150 băng rôn và 500 phướn/01 đợt hội chợ triển lãm.

Điều 14. Chi tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ tại các tỉnh, thành trong nước

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Đối với tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công; phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng (không quá 02 gian hàng) khi tham gia gian hàng chung của thành phố; 100% chi phí trang trí gian hàng chung của thành phố tham gia hội chợ triển lãm, chi phí vận chuyển tư liệu, hàng hóa trưng bày chung của thành phố và công tác phí cho cán bộ của đơn vị chủ trì (tối đa không quá 02 người).

b) Đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn, sản xuất sản phẩm lưu niệm, các doanh nghiệp/cơ sở đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các cụm công nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng riêng tại hội chợ triển lãm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/đơn vị tham gia đối với hội chợ triển lãm định hướng xuất khẩu và không quá 08 triệu đồng/đơn vị tham gia đối với hội chợ triển lãm khác; nhưng tối đa không quá 02 lần tham gia/năm và không quá 05 năm/đơn vị.

Điều 15. Chi tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ tại nước ngoài

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Đối với tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công, phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm: Hỗ trợ 100% chi phí tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài, bao gồm: chi phí thuê gian hàng chung của thành phố Đà Nẵng; chi phí trang trí, vận chuyển tư liệu, hàng hóa trưng bày chung của thành phố; chi phí làm thủ tục hải quan cho hàng hóa trưng bày chung của thành phố; Hỗ trợ 100% công tác phí cho cán bộ của đơn vị chủ trì để thực hiện công tác tổ chức, quản lý đoàn, cụ thể: hỗ trợ cho 01 người đối với đoàn có dưới 05 đơn vị tham gia, 02 người đối với đoàn có từ 05-10 đơn vị tham gia, 03 người đối với đoàn trên 10 đơn vị tham gia trở lên.

b) Đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn, phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm, các doanh nghiệp/cơ sở đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các cụm công nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng riêng tại hội chợ triển lãm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 20 triệu đồng/đơn vị tham gia tại khu vực Châu Á; 40 triệu đồng/đơn vị tham gia tại khu vực Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 50 triệu đồng/đơn vị tham gia tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

Điều 16. Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, thành phố

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp thành phố, quận, huyện. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/lần đối với cấp thành phố; 30 triệu đồng/lần đối với quận, huyện.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp thành phố: tiền thưởng cho sản phẩm đạt giải không quá 03 triệu đồng/sản phẩm (được chi từ kinh phí thi đua khen thưởng của thành phố); đạt giải cấp quận, huyện: tiền thưởng cho sản phẩm đạt giải không quá 02 triệu đồng/sản phẩm.

Điều 17. Hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn, sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch, sản phẩm của các doanh nghiệp/cơ sở đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các cụm công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu và không quá 02 lần hỗ trợ/đơn vị.

Điều 18. Hỗ trợ đặc thù riêng đối với sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 3 thuộc Điều 2; điểm e, khoản 1 và điểm e, khoản 2 thuộc Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 50% chi phí tổ chức sản xuất thử đối với các mẫu sản phẩm mới. Tổng mức hỗ trợ không vượt quá 50 triệu đồng/đơn vị và không quá 02 lần hỗ trợ/đơn vị.

b) Hỗ trợ 50% chi phí thuê mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư sản xuất sản phẩm lưu niệm du lịch tại các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tổng mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/đơn vị/năm. Thời gian hỗ trợ tối đa 02 năm.

c) Hỗ trợ 50% chi phí thuê mặt bằng, quầy hàng để ký gửi, ủy thác, mua bán sản phẩm tại các trung tâm thương mại, sân bay, bến tàu; khách sạn, khu nghỉ dưỡng; các địa điểm tham quan du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tổng mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/đơn vị/năm. Thời gian hỗ trợ tối đa 02 năm.

d) Hỗ trợ 50% chi phí cho các cơ sở sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch đặt mua bao bì sản phẩm mới. Tổng mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/đơn vị.

Điều 19. Hỗ trợ tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn, cơ sở sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch và các doanh nghiệp, cơ sở đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 50% chi phí thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới... Tổng mức hỗ trợ không quá 35 triệu đồng/cơ sở và không quá 02 lần/đơn vị.

b) Hỗ trợ 100% chi phí ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực khuyến công áp dụng theo hướng dẫn của liên Bộ Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư - Thông tin và Truyền thông về việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Tổng mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/đơn vị.

Điều 20. Hỗ trợ cung cấp thông tin về các hoạt động khuyến công, sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch, phát triển công thương

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% chi phí xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với các cơ quan truyền truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt. Tổng mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/chương trình.

b) Được ưu tiên giới thiệu sản phẩm trên Cổng Thông tin điện tử thành phố, Sàn giao dịch thương mại điện tử Đà Nẵng, Website Sở Văn hóa - Thể thao, Website Sở Du lịch, Website Sở Công thương. Riêng đối với sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch, được ưu tiên quảng bá sản phẩm tại các chương trình xúc tiến du lịch, thương mại do thành phố tổ chức; được thành phố ưu tiên xét chọn các sản phẩm thích hợp để làm quà tặng cho các đoàn khách đến thăm và làm việc tại thành phố Đà Nẵng.

Điều 21. Hỗ trợ chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải, thực hiện các hạng mục bảo vệ môi trường theo quy định tại các cơ sở công nghiệp nông thôn, cơ sở sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch, doanh nghiệp/cơ sở đầu tư, sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 thuộc Điều 2, Điều 4 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải, thực hiện các hạng mục bảo vệ môi trường theo quy định tại các cơ sở công nghiệp nông thôn, cơ sở sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch, doanh nghiệp/cơ sở đầu tư, sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

Điều 22. Hỗ trợ chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải, thực hiện các hạng mục bảo vệ môi trường theo quy định tại các cụm công nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 5, khoản 6 thuộc Điều 2 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải, thực hiện các hạng mục bảo vệ môi trường theo quy định tại các cụm công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 1.000 triệu đồng/cơ sở.

Điều 23. Hỗ trợ chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp và đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 5, khoản 6 thuộc Điều 2 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 50% chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp.

b) Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 4.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

Điều 24. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ làm công tác khuyến công, phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch, quản lý cụm công nghiệp

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng: Các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 5 thuộc Điều 2 và Điều 7 của Quy định này.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% chi phí tham gia lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ làm công tác khuyến công, phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch, quản lý cụm công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/người.

b) Hỗ trợ 100% chi phí tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, sản xuất sản phẩm lưu niệm, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn để nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công. Tổng mức hỗ trợ không quá 60 triệu đồng/lần.

c) Hỗ trợ 100% chi phí tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, sản xuất sản phẩm lưu niệm, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn để nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công, áp dụng theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí. Tổng mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/lần.

Điều 25. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

1. Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công địa phương do thành phố cấp hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm; Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định, xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có)...

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HỖ TRỢ

Điều 26. Thẩm quyền quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ

1. Ủy ban nhân dân thành phố quyết định phê duyệt hồ sơ hỗ trợ kinh phí quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 thuộc Chương II của Quy định này. (Gồm: Lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; Sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn, cơ sở sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch, doanh nghiệp/cơ sở đầu tư, sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp...).

2. Ủy ban nhân dân thành phố giao cho Giám đốc Sở Công thương quyết định phê duyệt hồ sơ hỗ trợ kinh phí quy định tại các điều thuộc Chương II, ngoại trừ Điều 21, Điều 22, Điều 23 thuộc Chương II của Quy định này.

Điều 27. Trình tự, thủ tục thực hiện

1. Trình tự thực hiện

a) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Trung tâm

Khuyến công và Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ trong vòng 15 ngày kể từ khi Sở Công thương thành phố Đà Nẵng có thông báo tiếp nhận hồ sơ hỗ trợ.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ (Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng) khảo sát thực địa, xem xét đánh giá, tổng hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ và lập hồ sơ đề nghị phê duyệt dự toán sử dụng kinh phí khuyến công địa phương năm kế hoạch gửi Sở Công thương thành phố Đà Nẵng (thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả).

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, thẩm định hồ sơ, xác định tổng kinh phí hỗ trợ đối với tổ chức, doanh nghiệp và có báo cáo kết quả thẩm định:

- Trường hợp hồ sơ hỗ trợ kinh phí quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 thuộc Chương II của Quy định này:

Sở Công thương có Tờ trình đề nghị phê duyệt kinh phí hỗ trợ kèm báo cáo kết quả thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình đề nghị và báo cáo kết quả thẩm định của Sở Công thương, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét, quyết định phê duyệt số tiền hỗ trợ cho tổ chức, doanh nghiệp.

- Trường hợp hồ sơ hỗ trợ kinh phí quy định tại các điều thuộc Chương II, ngoại trừ Điều 21, Điều 22, Điều 23 của Quy định này.

Trên cơ sở báo cáo kết quả thẩm định, Sở Công thương lập dự toán sử dụng kinh phí khuyến công địa phương cho năm kế hoạch chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định tại Chương II Quy định này gửi Sở Tài chính thẩm định làm cơ sở giao dự toán cho các đơn vị thực hiện.

Trong vòng 05 ngày làm việc, Sở Tài chính xem xét, có ý kiến thẩm định đối với dự toán sử dụng kinh phí khuyến công địa phương cho năm kế hoạch do Sở Công thương đề nghị.

Sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Giám đốc Sở Công thương xem xét, quyết định phê duyệt số tiền hỗ trợ cho tổ chức, doanh nghiệp.

d) Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng thông báo phê duyệt dự toán sử dụng kinh phí khuyến công địa phương năm kế hoạch của Giám đốc Sở Công thương cho các đơn vị có liên quan để tổ chức thực hiện.

2. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, doanh nghiệp lập hồ sơ theo thành phần và số lượng như sau:

a) Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp (bản chính) theo mẫu số 01;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh hộ cá thể hoặc quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao);

c) Đề án khuyến công (bản chính) theo mẫu số 02;

đ) Các tài liệu có liên quan khác phù hợp với từng dạng đề án theo quy định;

e) Tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp (đơn vị thụ hưởng) đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án khuyến công sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ (bản chính);

g) Các tài liệu quy định tại điểm a, b và điểm đ khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các đề án do Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng các quận, huyện và Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng trực tiếp thực hiện;

h) Tài liệu chứng minh (bản sao có chứng thực) tương ứng với từng nội dung đề nghị hỗ trợ được quy định cụ thể tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia (hoặc quy định mới trong trường hợp sửa đổi, bổ sung).

Riêng đối với sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch do có tính đặc thù về nội dung hỗ trợ, đề nghị bổ sung các thành phần hồ sơ gồm:

- Trường hợp hỗ trợ kinh phí sản xuất thử (nêu tại điểm a, khoản 2, Điều 18 của Quy định này). Thành phần hồ sơ gồm: Phương án sản xuất thử (phải có số lượng sản phẩm cần sản xuất thử, đơn giá sản xuất 01 sản phẩm, tổng kinh phí sản xuất thử, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ và được đăng ký với Sở Công thương trước khi tổ chức sản xuất thử); Báo cáo kết quả, chi phí tổ chức sản xuất thử (kèm theo hình ảnh sản phẩm).

- Trường hợp hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư sản xuất sản phẩm lưu niệm du lịch tại các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; kinh phí thuê mặt bằng, quầy hàng để ký gửi, ủy thác, mua bán sản phẩm tại các trung tâm thương mại, sân bay, bến tàu; khách sạn, khu nghỉ dưỡng; các địa điểm tham quan du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Thành phần hồ sơ gồm: Hợp đồng thỏa thuận thuê mặt bằng, quầy hàng hoặc ký gửi, ủy thác bán sản phẩm; Chứng từ thanh toán hợp lệ có liên quan đến chi phí đã thực hiện.

- Trường hợp hỗ trợ đặt mua bao bì cho sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch. Thành phần hồ sơ gồm: Chứng từ thanh toán hợp lệ có liên quan đến chi phí đã thực hiện.

Số lượng hồ sơ: 02 bộ, trong đó 01 bộ bản chính.

3. Cơ quan thực hiện thủ tục

a) Cơ quan trực tiếp thực hiện:

- Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng là cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

- Sở Công thương thành phố Đà Nẵng là cơ quan tổng hợp, thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

b) Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng và các sở, ban, ngành liên quan đến việc thẩm định hồ sơ.

c) Thời gian thực hiện thủ tục hành chính: 30 ngày.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm như sau:

a) Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chính sách với Hội đồng nhân dân thành phố.

b) Chỉ đạo Sở Công thương thành phố Đà Nẵng

- Hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục cho các tổ chức, doanh nghiệp; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chính sách với Ủy ban nhân dân thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các nội dung đề nghị hỗ trợ.

- Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách, Sở Công thương căn cứ quy định Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước, chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này để lập dự toán theo nội dung mức chi đúng chế độ chi tiêu hiện hành và tổng hợp vào dự toán ngân sách thành phố gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, trình Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về Ngân sách nhà nước.

- Tổ chức công khai, tuyên truyền rộng rãi nội dung Nghị quyết trên các phương tiện thông tin, đại chúng.

c) Chỉ đạo Sở Tài chính căn cứ vào dự toán của Sở Công thương tổng hợp bố trí nguồn kinh phí hàng năm cho các nội dung hỗ trợ trên. Trường hợp kinh phí hỗ trợ trong năm vượt quá mức dự toán được giao từ đầu năm, Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp bổ sung trình UBND thành phố quyết định trong đợt điều chỉnh bổ sung dự toán hàng năm.

d) Chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan phối hợp với Sở Công thương để triển khai các nội dung hỗ trợ theo Quy định này.

e) Ủy ban nhân dân các quận, huyện bảo đảm bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương để tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công tại địa phương theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trong trường hợp có sự thay đổi, vướng mắc trong việc thực hiện các nội dung chính sách, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

Các tổ chức, cá nhân đang triển khai các thủ tục liên quan đến Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố, Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của UBND thành phố về Quy định chính sách khuyến công trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2014 của UBND thành phố về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm lưu niệm du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nếu đã tiếp nhận hồ sơ nhưng chưa giải quyết hoặc đang trong quá trình kiểm tra, thẩm định hồ sơ, ký hợp đồng và thanh quyết toán,... thì tiếp tục xét duyệt để hưởng hỗ trợ theo các văn bản áp dụng vào thời điểm nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ./.